

BẢN TIN TUẦN

VÙNG NAM TRUNG BỘ

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG NĂM 2021.

(Tuần từ 15/01 đến 21/01/2021)

Trong tuần qua, các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên có mưa nhỏ diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 10÷20 mm; các tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận và Bình Thuận không mưa. Tình hình nguồn nước trong hồ chứa thủy lợi trung bình tại các hồ chứa đạt 78%÷103% dung tích thiết kế. Hiện tại, trong vùng đang triển khai sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021, tổng diện tích theo kế hoạch là khoảng 336.685 ha, đã gieo được khoảng 206.900 ha, đạt 61% so với kế hoạch. Trong vùng chưa ghi nhận tình hình hạn hán, thiếu nước.

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) **Nhận xét tình hình mưa tuần qua:** tổng lượng mưa phổ biến trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ từ 0÷54 mm/tuần. Tổng lượng mưa từ đầu mùa mưa 9/2020 so sánh với cùng kỳ TBNN cho thấy các tỉnh Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi cao hơn từ 20 ÷ 80%; tỉnh Bình Định, Phú Yên thấp hơn từ 20 ÷ 30%; tỉnh Khánh Hòa, Ninh Thuận cao hơn từ 10÷20%; tỉnh Bình Thuận thấp hơn từ 10 ÷ 20%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

Theo dự báo mới nhất của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn quốc gia (bản tin ngày 15/12/2020) khu vực Nam Trung Bộ: Hiện tượng La Nina còn duy trì từ nay đến tháng 3/2021 với xác suất khoảng 95%, sau đó có xu hướng giảm dần và có khả năng chuyển dần sang trạng thái trung tính vào mùa hè năm 2021.

Lượng mưa dự báo: Tháng 01/2021, tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN; riêng các tỉnh từ Quảng Trị đến Bình Thuận, tổng lượng mưa cao hơn từ 15÷30% so với TBNN. Tháng 02/2021, tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ so với TBNN; riêng từ Bình Định đến Bình Thuận có thể xuất hiện mưa trái mùa với tổng lượng mưa đạt từ 40÷80 mm. Từ tháng 3÷5/2021, tổng lượng mưa phổ biến xấp xỉ TBNN; riêng từ Đà Nẵng đến Bình Thuận tổng lượng mưa cao hơn từ 10-30% so với TBNN. Tháng 6/2021 tổng lượng mưa phổ biến thiếu hụt từ 10÷30%, riêng Nam Trung Bộ cao hơn khoảng 10÷20% so với TBNN cùng thời kỳ.

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

Tỉnh, Thành phố	Trạm	Tuần qua (mm)	Từ 1/9/2020 đến nay (mm)	So sánh với cùng kỳ (+/-%)					Dự báo tuần tới (mm)
				TBNN	2019- 2020	2018- 2019	2015- 2016	2014- 2015	
Đà Nẵng	Cẩm Lệ	13,2	2659	63	94	39	129	82	28,5
	Đà Nẵng	12,6	2750	63	71	41	107	69	44,8
Quảng Nam	Ái Nghĩa	9,2	3055	82	126	108	139	106	14,6
	Câu Lôu	20,4	2964	84	129	63	124	104	40,9
	Giao Thủy	9,2	2959	71	138	79	110	83	14,5
	Thành Mỹ	7,8	2410	88	170	142	132	101	1
Quảng Ngãi	Sơn Giang	41	3416	40	108	37	127	49	2,4
	Quảng Ngãi	40,8	2413	27	77	52	33	28	54,5
	Ba Tư	39,7	3500	31	98	18	93	60	90,2
	An Chi	53,7	2347	18	48	13	43	7	17
	Trà Khúc	40	2191	21	64	80	53	19	121,5
Bình Định	Quy Nhơn	9,6	1074	-27	-25	-34	4	-27	7,54
	An Hòa	47	2492	14	82	10	74	27	20,04
	An Nhơn	7,6	888	-37	-30	-30	-15	-20	6,8
	Định Bình	4,27	806	-32	-35	-43	15	-4	5,3
Phú Yên	Sơn Hoà	5,3	1058	-16	10	-32	-5	19	94
	Phú Lâm	14	1191	-26	5	-35	-28	-26	100
	Tuy Hòa	8,7	1280	-23	6	-29	0	-26	96
	Củng Sơn	4	992	-20	7	-36	-7	27	107
Khánh Hòa	Ninh Hoà	0	998	-8	13	-27	11	43	2,89
	Đông Trăng	1	1243	17	32	-21	22	127	3,19
	Nha Trang	0,4	1103	1	56	-36	-16	56	1,9
	Cam Ranh	0	1188	26	73	-15	4	94	2,46
Ninh Thuận	Phan Rang	0	767	36	108	10	8	155	0,46
	Tân Mỹ	0	745	12	72	-34	31	87	1,87
Bình Thuận	Phan Thiết	0	349	-20	11	-36	-10	-6	0
	Hàm Tân	0	482	-11	-16	-38	29	34	0,02
	Sông Luỹ	0	513	5	68	-33	-5	17	0,06
	Tà Pao	0	621	-19	-16	-13	2	19	0,24
Trung bình		13	1671	16	53	7	42	45	

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện**a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi**

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ 78% ÷ 103% DTTK, **không thay đổi so với tuần trước**. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn: Tổng dung tích hiện tại đạt 103% (tăng 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 6%, tương đương với cùng kỳ năm 2019, 2018.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ: Tổng dung tích hiện tại đạt 100% (giữ nguyên). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn cùng kỳ các năm 2020, 2019 là 17%.

3. Lưu vực sông Kon-Hà Thanh và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 96% (tăng 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 17%, cao hơn so với các năm 2018 và từ 4-5%.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 93% (tăng 1%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 4%, thấp hơn so với năm 2018 là 2%.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 99% (giữ nguyên). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 34%, cao hơn so với năm 2019 là 8%.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 82% (giảm 2%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 40%, thấp hơn so với năm 2019 là 18%.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 78% (giảm 2%). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn năm 2020 là 20%, thấp hơn so với năm 2019 là 7%.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau.

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi

Tỉnh, Thành phố	Lưu vực sông	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Xu thế nguồn nước
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015	
Tổng cộng		2.242	2.121	95	94	9	17	3	15	21	
Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28	27	97	97	-2	-3	2	-4	-2	Giảm
Quảng Nam		498	512	103	103	3	6	2	2	1	Giảm
Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	373	374	100	100	15	17	17	4	41	Giảm
Bình Định	Kôn-Hà Thanh	515	493	96	95	11	17	17	19	10	Giảm
Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	64	93	92	-1	6	-5	-1	7	Giảm
Khánh Hòa	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	248	244	98	98	21	33	8	35	55	Giảm
Ninh Thuận	Cái Phan Rang	194	159	82	81	16	40	-18	40	61	Giảm
Bình Thuận	Lũy, La Ngà	316	248	78	75	3	20	-7	20	11	Giảm

b) Nguồn nước trữ tại các hồ chứa thủy điện tham gia bổ sung nước cho hạ du

Tổng dung tích các hồ trong toàn vùng **giảm khoảng 19 triệu m³**, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

1) Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đăk Mi 4A, Sông Bung 4, sông Tranh 2 (DTTK tổng cộng gần 1,2 tỷ m³, bổ sung nước cho khoảng 11.000 ha đất canh tác của các tỉnh Quảng Nam và TP Đà Nẵng). Tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 10 triệu m³**, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đăk Mi 4 và Sông Bung 4 dung tích trữ đạt 98-99% DTTK, cao hơn so với cùng kỳ TBNN từ 2÷18%.

4) Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Kanak, Ba Hạ, Krông H'nh và sông Hinh (tổng DTTK 888 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Phú Yên, riêng các hồ An Khê, Kanak bổ sung nước cho Bình Định). Tuần qua tổng dung tích

các hồ **tăng khoảng 16 triệu m³**, hiện tại đạt 74÷104% DTTK; so sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích các hồ ở mức cao hơn từ 1÷28%.

6) Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ chứa Đơn Dương (DTTK 155 triệu m³, bổ sung nước tưới cho khoảng 16.000 ha của tỉnh Ninh Thuận). Hiện tại dung tích trữ đạt 101% DTTK, **không thay đổi so với tuần trước**; so sánh với cùng kỳ TBNN, dung tích hồ ở mức cao hơn 2%, cao hơn cùng kỳ năm 2020 khoảng 19%.

7) Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận (DTTK tổng cộng 775 triệu m³, bổ sung nước cho 26.500 ha tỉnh Bình Thuận), tuần qua tổng dung tích các hồ **giảm khoảng 17 triệu m³**. Hiện tại, hồ Đại Ninh đạt 94% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 82% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh ở mức cao hơn 9%, hồ Hàm Thuận thấp hơn 3%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

Tỉnh, Thành phố	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2020	2019	2016	2015		
Quảng Nam	A Vương	343,6	338,8	98,6	98,2	18,2	43,0	56,0	35,7	15,1	34,6	48,6
	Sông Tranh 2	729,2	722,2	99,0	98,7	6,0	3,5	0,5	0,9	9,6	135,6	160,5
	Đắk Mi 4	312,4	311,3	99,6	99,3	1,4	9,8	0,7	5,3	1,5	93,8	94,7
	Sông Bung 4	510,8	509,4	99,7	99,4	6,4	11,9	21,5	3,6	4,1	75,4	108,7
Quảng Ngãi	Đắk Đrinh	249,3	245,1	98,3	98,0	8,3	3,5	22,5	24,7	-0,6	51,7	50,7
Bình Định	Vĩnh Sơn A	34,0	34,3	100,7	101,1	9,8	33,1	27,3	22,8	5,5	4,4	13,2
	Vĩnh Sơn B	97,0	98,5	101,5	101,9	26,9	62,7	82,8	54,3	24,7	6,3	0,0
	Vĩnh Sơn C	58,0	51,7	89,1	81,9	21,5	35,3	55,9	38,6	28,9	3,6	0,0
	Trà Xom 1	39,5	36,4	92,2	90,1	16,1	56,3	57,7	59,0	92,2	2,0	4,2
	Kanak	313,7	301,8	96,2	95,8	28,1	74,4	75,8	54,7	39,4	10,7	24,8
	An Khê	15,9	14,5	90,9	74,3	6,8	20,8	26,2	16,2	16,5	25,6	29,9
Phú Yên	Ba Hạ	349,7	335,2	95,9	91,3	15,9	5,7	2,8	31,9	19,1	108,7	211,3
	Sông Hinh	357,0	362,6	101,6	101,7	1,1	12,6	0,0	-0,4	0,0	130,4	54,8
	Krông Hnăng	165,8	170,1	102,6	104,0	0,8	3,9	1,7	29,9	102,6	25,9	7,4
Khánh Hòa	Ea Krông Rou	35,9	34,8	96,9	96,5	22,6	21,7	17,1	68,2	0,0	4,7	5,2
Ninh Thuận	Đơn Dương	165,0	165,9	100,5	100,6	1,6	19,2	-1,6	5,9	3,6	21,2	23,2
Bình Thuận	Đại Ninh	319,8	303,7	95,0	93,6	9,1	47,8	-2,8	44,2	15,7	9,6	30,4
	Hàm Thuận	695,0	603,0	86,8	82,4	-2,9	-3,1	13,6	5,7	-10,9	14,4	56,8

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Đông Xuân 2020-2021, kế hoạch bố trí sản xuất toàn khu vực cho tổng diện tích khoảng **336.685 ha**, trong đó tại các hệ thống thủy lợi là **224.439 ha** (chiếm 67%). Hiện tại toàn khu vực đã gieo trồng được khoảng **206.900 ha**, đạt 61% so với kế hoạch, trong đó diện tích đã gieo trồng thuộc vùng tưới các công trình thủy lợi khoảng **194.000 ha**, đạt 86% so với kế hoạch. Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong thời gian vụ Đông Xuân 2020-2021, nhìn chung toàn vùng đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất. Tuy nhiên đối với 2 tỉnh Ninh Thuận và Bình Thuận, nguy cơ hạn hán, thiếu nước cục bộ tiếp tục có khả năng xảy ra tại các công trình thủy lợi nhỏ, các công trình có diện tích tưới vượt so với thiết kế và vùng tưới ngoài phạm vi các công trình thủy lợi. Cụ thể tại từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 đối với 39 hệ thống công

trình thủy lợi bao gồm 20 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 14 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận là khoảng 27.534 ha với tổng nhu cầu nước là khoảng 170 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 39/39 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân năm 2020-2021 của 21 công trình và 5 đập dâng lớn là 25.495 ha (lúa 23.377 ha, rau màu các loại 2.118 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước dựa vào nguồn nước hiện có tại các công trình thủy lợi cho thấy: 26/26 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 27 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 24 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là khoảng 30.717 ha, với tổng nhu cầu nước khoảng 220 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 27/27 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) là khoảng 20.937 ha (bao gồm 18.692 ha lúa, 204 ha màu và 2.040 ha cây hàng năm), với tổng nhu cầu nước là khoảng 179,7 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 19/19 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là khoảng 13.215 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 của 24 công trình (21 hồ chứa, 3 hệ thống đập dâng) là khoảng 25.500 ha. Kết quả tính toán cân bằng nước cho toàn hệ thống cho thấy: 24/24 công trình đáp ứng đủ 100% diện tích tưới theo kế hoạch. Tuy nhiên một số hồ chứa do diện tích gieo trồng lớn vì vậy cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm đảm bảo nguồn nước cho cả giai đoạn mùa khô năm 2021 (Bà Rịa, Phước Trung).

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích gieo trồng vụ Đông Xuân 2020-2021 của các công trình thủy lợi sử dụng nước sau thủy điện Đại Ninh, Hàm Thuận - Đa Mi và 20 công trình hồ chứa vừa và lớn trong vùng là khoảng 45.743 ha (26.177 ha lúa, 765 ha màu và 18.802 ha Thanh Long), chiếm khoảng 91% nhiệm vụ của toàn hệ thống thủy lợi tỉnh Bình Thuận. Tính toán cân bằng nước cho thấy ở một số hồ chứa có khả năng không đảm bảo tưới bao gồm hệ thống tưới Sông Móng – Ba Bàu, hồ Núi Đất và Cà Giang. Do đó đề xuất điều chỉnh kế hoạch sản xuất lúa cho tổng diện tích khoảng 205 ha, sử dụng nước tiết kiệm và có kế hoạch phòng chống hạn hán, thiếu nước trong giai đoạn sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 cho các công trình trên.

Kết quả chi tiết các công trình xem phụ lục kèm theo, tổng hợp theo lưu vực sông và theo các tỉnh trong vùng xem trong bảng 2.1.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

Tỉnh, thành phố	Lưu vực sông	W hiện tại (Tr.m ³)	Diện tích sản xuất (ha)	Dự báo vụ sản xuất			
				Whi hiện có (%)	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)
Đà Nẵng	Vu Gia - Thu	27	1.080	97	100	1.080	89
Quảng Nam	Bồn	512	26.454	103	100	26.454	80
Quảng Ngãi	Trà Khúc - Vệ	374	25.495	100	100	25.495	67
Bình Định	Kôn-Hà Thanh	493	30.717	95	100	30.717	82
Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	64	20.937	92	100	20.937	66
Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa - Nha Trang	244	13.215	98	100	13.215	65
Ninh Thuận	Cái Phan Rang	159	25.500	81	99	25.300	60
Bình Thuận	Lũy, La Ngà	248	45.743	75	100	45.538	38

2.3. Mức độ rủi ro hạn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Lượng mưa cộng dồn trung bình tại các trạm chính trên địa bàn các tỉnh vùng Nam Trung Bộ tính từ tháng 9/2020 và mưa dự báo hết tuần sau nhìn chung phổ biến ở mức tương đương và lớn hơn TBNN, **vì vậy nguy cơ xảy ra hạn hán, thiếu nước ở mức thấp**. Bảng tổng hợp thông tin nguồn nước và nhu cầu nước vùng nằm ngoài công trình thủy lợi theo kịch bản kiến nghị tính toán.

Bảng 2.2. So sánh lượng mưa và khuyến cáo, mức độ rủi ro hạn

Tỉnh, Thành phố	Trạm	Vùng ảnh hưởng	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng kỳ (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	Năm TB	Năm Max	
Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	2772	279	63	-14	Không hạn
Quảng Nam	Ái Nghĩa	Ái Nghĩa	3083	405	81	-1	Không hạn
	Câu Lâu	Câu Lâu	2979	366	82	-7	Không hạn
	Giao Thủy	Giao Thủy	2985	284	71	-8	Không hạn
	Thành Mỹ	Thành Mỹ	2431	429	86	1	Không hạn
Quảng Ngãi	Sơn Giang	Sơn Hà	3435	217	37	-24	Rủi ro hạn nhẹ
	Trà Khúc	Tư Nghĩa	2370	233	17	-40	Rủi ro hạn nhẹ
	Quảng Ngãi	TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	2211	254	19	-40	Rủi ro hạn nhẹ
	Ba Tơ	Ba Tơ	2430	251	25	-33	Rủi ro hạn nhẹ
	An Chí	Nghĩa Hành	3516	209	29	-32	Rủi ro hạn nhẹ
Bình Định	Quy Nhơn	Tuy Phước, Quy Nhơn	1081	59	-28	-58	Hạn nhẹ
	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân	2512	213	12	-41	Không hạn
	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ	895	46	-38	-61	Hạn nhẹ
	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn	811	237	-32	-62	Hạn nhẹ
Phú Yên	Sơn Hòa	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	1070	124	-16	-56	Hạn cục bộ
	Phú Lâm	Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	1212	77	-26	-62	Hạn cục bộ
	Tuy Hòa	Đông Hòa	1301	78	-23	-59	Hạn cục bộ
	Củng Sơn	Phú Hòa, Tuy Hòa	1004	112	-20	-60	Hạn cục bộ
Khánh Hòa	Ninh Hoà	Thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh	1001	281	-9	-58	Hạn cục bộ

Tỉnh, Thành phố	Trạm	Vùng ảnh hưởng	Từ đầu mùa + dự báo (mm)	So với mưa cùng kỳ (+/-%)			Cảnh báo
				Năm Min	Năm TB	Năm Max	
	Đồng Trăng	Huyện Diên Khánh, Khánh Vĩnh	1246	288	16	-45	Không hạn
	Nha Trang	TP. Nha Trang	1105	181	-1	-52	Hạn cục bộ
	Cam Ranh	TP. Cam Ranh, Cam Lâm, Khánh Sơn	1190	247	25	-45	Không hạn
Ninh Thuận	Phan Rang	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	767	91	-3	-47	Rủi ro hạn thấp
	Tân Mỹ	Huyện Bác Ái, Ninh Sơn	745	343	12	-45	Rủi ro hạn thấp
Bình Thuận	Phan Thiết	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	349	247	-22	-58	Không hạn
	Hàm Tân	Hàm Tân, La Gi	482	102	-11	-47	Không hạn
	Sông Lũy	Tuy Phong, Bắc Bình	514	294	4	-43	Không hạn
	Tà Pao	Tánh Linh, Đức Linh	621	178	-19	-59	Không hạn

2.3. Tổng hợp thống kê chỉ tiêu ngành

Tỉnh, Thành phố	Kế hoạch gieo trồng toàn tỉnh (ha)				Chuyển đổi do thiếu nước (ha)	Điều chỉnh KHSX do thiếu nước (ha)	Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
	Tổng	Lúa	Màu, cây hàng năm khác	Cây ăn quả, cây CN			Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
Tổng	374.873	228.823	107.862	38.188	0	0	0	0	0
Đà Nẵng	4.137	2.760	1.300	77					
Quảng Nam	72.753	42.500	30.000	253					
Quảng Ngãi	56.966	38.023	18.819	124					
Bình Định	65.914	47.915	17.272	727					
Phú Yên	45.776	26.500	18.606	670					
Khánh Hòa	21.709	18.500	2.500	709					
Ninh Thuận	29.010	16.925	9.575	2.510					
Bình Thuận	78.608	35.700	9.790	33.118					

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Tổng diện tích sản xuất vụ Đông Xuân 2020-2021 trên các lưu vực sông vùng Nam Trung Bộ là khoảng 336.685 ha (lúa 228.823 ha, màu 107.862 ha), diện tích sản xuất trong hệ thống các công trình thủy lợi là khoảng 247.156 ha (lúa 205.699 ha, màu 19.000 ha). Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy vụ Đông Xuân 2020-2021 cơ bản nguồn nước đáp ứng đủ diện tích theo kế hoạch gieo trồng các tỉnh. Tuy nhiên ở một số hồ chứa nhỏ trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận cần điều chỉnh kế hoạch sản xuất nhằm tiết kiệm nguồn nước cho giai đoạn mùa khô năm 2021.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tháng 3/2021 (trước 3 tháng), cần theo dõi các bản tin tiếp theo để cập nhật tình hình dự báo mưa và nguồn nước trong giai đoạn tới.

Bản tin tiếp theo sẽ phát hành vào ngày 22/1/2021.